

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	106.384.709.388	111.588.973.673
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	<i>1.601.030.264</i>	<i>24.307.024.378</i>
1. Tiền	111	V.01	1.601.030.264	24.307.024.378
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	0
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	<i>28.682.060.916</i>	<i>23.750.366.418</i>
1. Phải thu khách hàng	131	...	27.520.939.211	22.477.339.263
2. Trả trước cho người bán	132	...	799.347.387	832.715.542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	880.930.641	959.467.936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(519.156.323)	(519.156.323)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	<i>69.982.090.336</i>	<i>61.681.408.380</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.982.090.336	61.681.408.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	<i>6.119.527.872</i>	<i>1.850.174.497</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	4.284.863.680	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	632.265.297	495.695.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9.099.500	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1.193.299.395	1.354.478.507
B. Tài sản dài hạn	200	...	20.985.608.501	17.739.466.581
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...	<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	<i>16.589.953.501</i>	<i>13.250.061.581</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.466.530.985	8.727.561.581
- Nguyên giá	222	...	88.719.820.007	89.731.040.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(77.253.289.022)	(81.003.478.942)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.522.500.000	4.522.500.000
- Nguyên giá	228	...	4.522.500.000	4.522.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	600.922.516	0
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	<i>4.280.030.000</i>	<i>4.280.030.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.280.030.000	4.280.030.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	<i>115.625.000</i>	<i>209.375.000</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	115.625.000	209.375.000

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
Tổng cộng tài sản	250		127.370.317.889	129.328.440.254

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300	...	87.904.657.294	86.369.542.030
I. Nợ ngắn hạn	310	...	74.251.737.949	66.503.620.966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	41.048.454.569	36.475.814.219
2. Phải trả người bán	312	...	20.170.660.565	15.926.433.611
3. Người mua trả tiền trước	313	...	2.744.731.846	2.935.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	133.014.008	3.875.642.737
5. Phải trả công nhân viên	315	...	2.423.394.966	2.922.830.090
6. Chi phí phải trả	316	V.17	31.500.000	0
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.251.895.141	4.123.946.899
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	448.086.854	243.953.410
II. Nợ dài hạn	330	...	13.652.919.345	19.865.921.064
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.547.475.924	19.747.280.643
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	105.443.421	118.640.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	39.465.660.595	42.958.898.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	39.465.660.595	42.958.898.224
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	29.400.000.000	29.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	1.556.822.602	1.556.822.602
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	27.108.881
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	6.434.004.814	5.612.482.634
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	1.061.648.730	782.652.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	1.013.184.449	5.579.831.975
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...	0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	430		127.370.317.889	129.328.440.254



LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Lương Quý Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Lại Văn Bách



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Trần Thế Quang

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5	Ngoại tệ các loại		279,7	285,11
	USD		279,7	285,11
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu



Lương Quý Hùng

Kế toán trưởng



Lại Văn Bách



Giám đốc

Trần Thế Quang



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2011

PHẦN I - LÃI, LỖ

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	5.369.125.263	9.470.997.685	11.572.345.294	20.071.285.525
Doanh thu toàn bộ			6.330.017.803	10.793.367.890	13.990.567.440	22.215.340.790
Doanh thu nội bộ			960.892.540	1.322.370.205	2.418.222.146	2.144.055.265
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...		0		0
+ Giảm giá hàng bán	5	...		0		0
+ Hàng bán bị trả lại	6	...		0		0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...		0		0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	5.369.125.263	9.470.997.685	11.572.345.294	20.071.285.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.050.266.332	3.983.685.460	8.227.203.532	11.288.020.128
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	3.318.858.931	5.487.312.225	3.345.141.762	8.783.265.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.020.209	212.715.453	50.497.657	229.163.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.230.345.862	1.863.039.846	2.603.386.794	2.553.954.878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	2.230.345.862	1.863.039.846	2.603.386.794	2.553.954.878
8. Chi phí bán hàng	24	...	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	1.070.394.085	2.348.635.318	1.582.613.070	3.359.785.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	26.139.193	1.488.352.514	(790.360.445)	3.098.688.942
11. Thu nhập khác	31	...	403.454.235	1.106.363.636	2.349.681.508	1.111.313.636
12. Chi phí khác	32	...	79.880.978	0	101.421.983	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	323.573.257	1.106.363.636	2.248.259.525	1.111.313.636
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	349.712.450	2.594.716.150	1.457.899.080	4.210.002.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	127.689.913	463.509.421	444.714.631	668.218.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	222.022.537	2.131.206.729	1.013.184.449	3.541.784.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...				

LẬP BIỂU

Lương Quý Hùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lại Văn Bách



Pleiku, ngày 15 tháng 7 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thế Quang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	1.814.784.546	9.885.034.021	6.728.284.546	16.281.984.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(2.635.446.816)	(13.436.057.590)	(9.881.120.460)	(16.481.366.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(1.285.721.318)	(1.528.128.987)	(3.026.369.175)	(4.514.128.039)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(2.380.603.396)	(2.553.954.878)	(4.330.154.078)	(3.244.869.910)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(449.654.984)		(1.961.806.194)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	38.916.107	1.771.545.300	102.948.772	1.771.545.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(3.303.137.643)		(6.991.249.624)	(327.133.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	(8.200.863.504)	(5.861.562.134)	(19.359.466.213)	(6.513.967.875)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(3.890.660.898)		(3.906.732.716)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	611.700.000		2.137.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	7.891.736	195.000.000	50.369.184	211.448.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	(3.271.069.162)	195.000.000	(1.719.363.532)	211.448.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	13.220.491.525	9.539.710.371	13.220.491.525	20.795.105.195
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(3.102.475.915)	(9.121.844.253)	(14.847.655.894)	(13.981.589.707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	10.118.015.610	417.866.118	(1.627.164.369)	6.813.515.488
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	...	(1.353.917.056)	(5.248.696.016)	(22.705.994.114)	510.996.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	2.954.947.320	10.461.819.301	24.307.024.378	4.702.127.220
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.601.030.264	5.213.123.285	1.601.030.264	5.213.123.285

Người lập biểu

Lương Quý Hùng

Kế toán trưởng

Lại Văn Bách



Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số: 1004/QĐ –BXD ngày 23 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng bộ xây dựng.

Giấy đăng ký kinh doanh (ĐKKD) số: 5900320611 do Sở kế hoạch đầu tư Gia Lai cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 01 năm 2011.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng....

Trụ sở chính: 37 Trường chinh, Pleiku, Gia Lai

Chi nhánh: Chi nhánh Xêkamán I. Địa chỉ: 37 Trường chinh, Pleiku, Gia Lai

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 6 là:

* Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng thủy điện, thủy lợi, giao thông cầu đường...

* Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới

* Khai thác sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

* Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt thiết bị..

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	-
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.
- Lợi thế thương mại

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành* và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty đã phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	477.767.250	886.210.040
- Tiền gửi ngân hàng	1.123.263.014	23.420.814.338
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.601.030.264	24.307.024.378
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	880.930.641	959.467.936
Cộng	880.930.641	959.467.936
04- Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.691.140.501	4.662.893.458
- Công cụ, dụng cụ	116.008.071	127.927.399
- Chi phí SX, KD dở dang	65.174.941.764	56.890.587.523
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.982.090.336	61.681.408.380
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	9.099.500	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	9.099.500	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NG TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	2.512.500.000	42.646.427.650	43.674.639.094	897.473.779	89.731.040.523
- Mua trong kỳ		2.836.015.000	700.949.453	49.208.181	3.586.172.634
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		2.084.295.156	2.437.278.535	75.819.459	4.597.393.150

- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.512.500.000	43.398.147.494	41.938.310.012	870.862.501	88.719.820.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.895.835	37.240.814.591	43.049.808.094	677.960.422	81.003.478.942
- Khấu hao trong kỳ	41.875.002	669.689.529	87.634.196	48.004.503	847.203.230
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		2.084.295.156	2.437.278.535	75.819.459	4.597.393.150
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	76.770.837	35.826.208.964	40.700.163.755	650.145.466	77.253.289.022
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	2.477.604.165	5.405.613.059	624.831.00	219.513.357	8.727.561.581
- Tại ngày cuối kỳ	2.435.729.163	7.571.938.530	1.238.146.257	220.717.035	11.466.530.985

10 – Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	4.522.500.000	4.522.500.000
- Mua trong kỳ		
Số dư cuối kỳ		
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	600.922.516	-

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>c - Đầu tư dài hạn khác</i>				
- Đầu tư cổ phiếu	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
Tổng Cộng	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	115.625.000	209.375.000
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	115.625.000	209.375.000

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	41.048.454.569	36.475.814.219
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	41.048.454.569	36.475.814.219

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		2.198.240.381
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.689.907	1.644.781.470
- Thuế thu nhập cá nhân	5.324.101	32.620.886
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, LP và các khoản phải nộp khác		
Cộng	133.014.008	3.875.642.737
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	643.276.187	607.086.884
- Bảo hiểm xã hội	545.332.045	703.518.329
- Bảo hiểm y tế	29.646.048	184.529.523
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.745.020	62.347.000
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.019.895.841	2.566.465.163
Cộng	7.251.895.141	4.123.946.899
20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	10.867.820.801	10.607.625.520
- Vay đối tượng khác	2.679.655.123	9.139.655.123
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	13.547.475.924	19.747.280.643

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000			4.565.262.632	(229.311.878)
- Tăng vốn trong năm trước		14.400.000.000	1.556.822.602	5.579.831.975	
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	14.400.000.000	1.556.822.602	5.579.831.975	
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				1.013.184.449	
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay				5.579.831.975	

- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư 30/06/2011	15.000.000.000	14.400.000000	1.556.822.602	1.013.184.449	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước	16.237.000.000	16.237.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.163.000.000	13.163.000.000
Cộng	29.400.000.000	29.400.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

đ- Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.940.000	2.940.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.940.000	2.940.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.940.000	2.940.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000, đồng/1Cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển:	6.434.004.814	5.612.482.634
- Quỹ dự phòng tài chính;	1.061.648.730	782.652.132
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	448.086.854	243.953.410

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	(Đơn vị tính: đồng)	
	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	5.369.125.263	11.572.345.294
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	5.369.125.263	11.572.345.294
27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.046.268.182	8.161.531.382
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.998.150	65.672.150
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	2.050.266.332	8.227.203.532
26- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.020.209	50.497.657
Cộng	8.020.209	50.497.657
28- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác	2.230.345.862	2.603.386.794
Cộng	2.230.345.862	2.603.386.794
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	127.689.913	444.714.631
	127.689.913	444.714.631
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ SXKD - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí bằng tiền khác	6.801.449.082 3.335.021.532 451.858.616 579.314.988 1.350.436.710	9.309.056.646 5.285.248.364 847.203.230 3.891.145.439 2.137.740.615
Cộng	12.518.080.928	21.470.394.294

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quý Hùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lại Văn Bách

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thế Quang